

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 217/TTr-STC ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc ban hành Danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này Ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản

lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là *Thông tư số 45/2018/TT-BTC*); Tài sản cố định vô hình theo khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 14 *Thông tư số 45/2018/TT-BTC* và Danh mục tài sản cố định đặc thù theo khoản 2 Điều 5 *Thông tư số 45/2018/TT-BTC* thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo *Thông tư số 45/2018/TT-BTC* và pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội; cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định quy định tại điểm a Khoản này.

c) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

1. Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 *Thông tư số 45/2018/TT-BTC* tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh và các cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4 (thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

(Báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

QUY ĐỊNH
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC
ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)
(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh	30	3.33
2	Các tác phẩm không thuộc loại hình nêu trên	50	2
3	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

QUY ĐỊNH**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC
ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)***(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Máy móc thiết bị		
1	Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị tương đương)	5	20
	Máy in các loại	5	20
	Máy Fax	5	20
	Máy scan	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Tủ đựng tài liệu	5	20
	Quạt	5	20
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12.5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12.5
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12.5
	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	Máy chiếu các loại	5	20
	Máy photocopy	5	20
	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	Máy giặt	5	20
	Máy điều hòa không khí	8	12.5
	Máy bơm nước	8	12.5
	Kết sắt các loại	8	12.5
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12.5
	Thiết bị mạng truyền thông	5	20
	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	Máy đếm tiền các loại	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20
	Máy ghi âm	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	Camera giám sát	8	12.5
	Thiết bị truyền dẫn	5	20
	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	5	20
Loại 2	Máy móc thiết bị động lực	8	12.5
Loại 3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	Máy công cụ	10	10
	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12.5
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12.5
	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12.5
	Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	8	12.5
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12.5
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế, giáo dục và đào tạo	8	12.5
	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12.5
	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù khác	8	12.5
Loại 4	Thiết bị đo lường, thí nghiệm	8	12.5
Loại 5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	Các loại súc vật	8	12.5
	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4
	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12.5
Loại 6	Tài sản cố định hữu hình khác	5	20

QUY ĐỊNH
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích cấp quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích chưa xếp hạng
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu mộc
5	Nhóm chất liệu vải
6	Nhóm chất liệu sợi gai
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương
10	Nhóm chất liệu sừng
11	Nhóm chất liệu gốm (sành, sứ)
12	Nhóm chất liệu đá
13	Nhóm chất liệu phim ảnh
14	Nhóm chất liệu lông
15	Nhóm chất liệu vỏ cây, hạt cây
16	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
17	Nhóm chất liệu hữu cơ
18	Nhóm chất liệu khác
Loại 3	Tài sản cổ định đặc thù khác